

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần GTNFOODS (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tạ Văn Quyền
Ông Nghiêm Văn Thắng
Ông Michael Louis Rosen
Ông Nguyễn Trí Thiện
Ông Hoàng Mạnh Cường
Ông La Mạnh Tiến
Bà Chew Mei Ying

Chủ tịch
Phó chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Michael Louis Rosen
Ông Nguyễn Trần Quang
Ông La Mạnh Tiến
Ông Huỳnh Hoài Bảo
Ông Ngô Hồng Thái
Ông Phạm Duy Cường

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc tài chính

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Tạ Văn Quyền

Chủ tịch HĐQT

Ngày 29 tháng 08 năm 2016

Số: 1708/2016/BCSX-KTV/HN

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng quản trị
Công ty Cổ Phần GTNFOODS**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần GTNFOODS (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29/08/2016, từ trang 03 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2016

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội****NGUYỄN NGỌC TÚ - Giám đốc**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2014-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

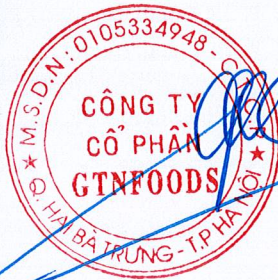
MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.187.417.305.080	593.363.955.178
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		106.919.700.596	48.031.364.526
1. Tiền	111	V.1	106.919.700.596	48.031.364.526
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.7a	67.344.121.791	64.601.221.391
1. Chứng khoán kinh doanh	121		67.344.121.791	64.601.221.391
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.012.373.817.672	480.411.732.073
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	86.911.500.678	194.750.891.371
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		38.156.945.000	242.827.801.813
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	3.222.000.000	6.389.500.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	886.999.694.494	36.443.538.889
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.916.322.500)	-
IV. Hàng tồn kho	140		514.486.862	-
1. Hàng tồn kho	141	V.5	514.486.862	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		265.178.159	319.637.188
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	153.895.931	60.079.617
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		111.282.228	259.557.571
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		778.434.428.355	803.565.650.553
II. Tài sản cố định	220		3.866.471.743	4.161.248.365
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	3.782.385.734	4.102.915.040
- Nguyên giá	222		4.544.592.728	4.544.592.728
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(762.206.994)	(441.677.688)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	84.086.009	58.333.325
- Nguyên giá	228		142.000.000	100.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(57.913.991)	(41.666.675)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		774.353.077.769	799.089.478.087
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.7b	675.123.752.300	623.467.222.300
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.7b	106.944.555.787	65.522.255.787
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.7b	-	110.100.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	V.7b	(7.715.230.318)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		214.878.843	314.924.101
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	214.878.843	314.924.101
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.965.851.733.435	1.396.929.605.731

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		312.434.263.061	572.838.124.063
I. Nợ ngắn hạn	310		12.434.263.061	372.838.124.063
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	2.727.927.780	36.354.936.407
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.300.000.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	3.417.054.910	6.528.138.213
4. Phải trả người lao động	314		229.773.517	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	2.632.500.000	4.400.451.667
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	2.127.006.854	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a	-	325.554.597.776
II. Nợ dài hạn	330		300.000.000.000	200.000.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12b	300.000.000.000	200.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.653.417.470.374	824.091.481.668
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	1.653.417.470.374	824.091.481.668
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.500.000.000.000	748.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.500.000.000.000	748.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		71.370.400.000	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		82.047.070.374	76.091.481.668
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		76.091.481.668	38.107.733.001
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.955.588.706	37.983.748.667
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.965.851.733.435	1.396.929.605.731



Tạ Văn Quyền
Chủ tịch HĐQT
Ngày 29 tháng 08 năm 2016

Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huyền
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.067.259.522.511	799.194.476.077
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.067.259.522.511	799.194.476.077
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.049.816.389.785	795.755.924.539
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.443.132.726	3.438.551.538
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	15.126.092.635	21.062.330.362
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	11.369.398.900	3.410.282.579
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.531.092.582	1.202.750.001
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	726.217.684	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	9.360.544.574	2.147.493.963
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.113.064.203	18.943.105.358
11. Thu nhập khác	31		2.318.461	-
12. Chi phí khác	32		1.867.450.363	963.232.116
13. Lợi nhuận khác	40	VI.7	(1.865.131.902)	(963.232.116)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.247.932.301	17.979.873.242
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	3.292.343.595	3.991.483.179
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.955.588.706	13.988.390.063



Tạ Văn Quyền
Chủ tịch HĐQT

Ngày 29 tháng 08 năm 2016

Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huyền
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.247.932.301	17.979.873.242
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		336.776.622	88.790.145
- Các khoản dự phòng	03		10.631.552.818	957.173.976
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15.126.092.635)	(16.925.031.362)
- Chi phí lãi vay	06		3.531.092.582	1.202.750.001
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8.621.261.688	3.303.556.002
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		265.976.993.515	(318.352.323.701)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(514.486.862)	(29.002.221.659)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(29.862.279.258)	265.376.000.896
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6.228.944	133.545.554
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(2.742.900.400)	9.743.583.490
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.291.544.249)	(1.202.750.001)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.518.875.896)	(7.408.004)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		229.674.397.482	(70.008.017.423)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(42.000.000)	(1.095.400.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(522.000.000)	(18.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.689.500.000	33.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(880.523.830.000)	(31.124.563.627)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		107.744.480.000	38.400.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.051.986.364	13.905.911.499
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(768.601.863.636)	35.085.947.872
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		823.370.400.000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		343.352.000.000	73.001.438.150
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(568.906.597.776)	(25.005.599.773)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		597.815.802.224	47.995.838.377
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		58.888.336.070	13.073.768.826
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		48.031.364.526	8.675.084.921
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	106.919.700.596	21.748.853.747



Tạ Văn Quyền
Chủ tịch HĐQT
Ngày 29 tháng 08 năm 2016

Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huyền
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần GTNFOODS được đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất, là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 0105334948 ngày 30 tháng 5 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 13 số 0105334948 vào ngày 2 tháng 6 năm 2016. Vốn điều lệ: 1.500.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính:

Hoạt động chính của Công ty hiện nay là: Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng nhà các loại; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu; Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa, Sản xuất ống nhựa cứng, ống nhựa mềm, các sản phẩm khác từ plastic; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Đốt than hoa (gỗ, củi có nguồn gốc hợp pháp), ...

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành Phố Hà Nội.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B09 - DN

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.
Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị phần mềm kế toán. Giá trị phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3-5 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B09 - DN

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B09 - DN

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền mặt	11.633.687.734	542.450.642
Tiền gửi ngân hàng	95.286.012.862	47.488.913.884
Cộng	<u>106.919.700.596</u>	<u>48.031.364.526</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B09 - DN

2. Phải thu của khách hàng

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	86.911.500.678	194.750.891.371
- Công ty CP Nhựa Miền Trung	-	5.003.055.935
- Công ty CP Đầu tư và DV Công Nghiệp TN	1.201.334.246	20.246.059.246
- Công ty CP TM&DV An Thịnh	53.828.014.500	53.828.014.500
- Công ty TNHH Thịnh Phát BP	-	25.968.082.300
- Công ty TNHH Cà Phê Hà Lan Việt Nam	-	12.479.129.390
- Phải thu các khách hàng khác	31.882.151.932	77.226.550.000
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	5.003.055.935
- Công ty CP Nhựa Miền Trung	-	5.003.055.935

3. Phải thu về cho vay

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)	3.222.000.000	6.389.500.000
- Công ty CP Nhựa Miền Trung	-	2.760.000.000
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Thống Nhất	2.700.000.000	2.700.000.000
- Công ty CP Tre Công nghiệp Mộc Châu	522.000.000	929.500.000
b. Phải thu về cho vay dài hạn	-	-
<i>Trong đó phải thu về cho vay bên liên quan</i>	<i>522.000.000</i>	<i>3.689.500.000</i>
- Công ty CP Nhựa Miền Trung	-	2.760.000.000
- Công ty CP Tre Công nghiệp Mộc Châu	522.000.000	929.500.000

() Cho các công ty vay theo các Hợp đồng vay với thời hạn dưới 12 tháng, lãi suất từ 8-10%/năm*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B09 - DN

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	886.999.694.494	-	36.443.538.889	-
- Tạm ứng	-	-	9.290.000	-
- Ký quỹ, ký cược	346.330.000	-	4.300.080.000	-
- Phải thu từ chuyển nhượng vốn:				
+ Nguyễn Thị Hương Trà	-	-	10.500.000.000	-
+ Nguyễn Quỳnh Ngọc	-	-	5.040.000.000	-
+ Vũ Thị Hương Quỳnh	-	-	3.780.000.000	-
+ Nguyễn Văn Nghĩa	-	-	12.600.000.000	-
+ Đỗ Công Lộc	15.000.000.000	-	-	-
+ Nguyễn Văn Chiến	90.000.000	-	-	-
- Phải thu Hợp đồng quản lý đầu tư				
+ Công ty CP Quản lý quỹ IB	315.505.957.024	-	-	-
+ Công ty CP Quản lý quỹ Việt Cát	300.034.520.548	-	-	-
- Phải thu Công ty CP Sản xuất Tre Công nghiệp Mộc Châu	205.101.737.333	-	-	-
- Lãi cho vay phải thu	249.375.000	-	214.168.889	-
- Các khoản phải thu khác	50.671.774.589	-	-	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	886.999.694.494	-	36.443.538.889	-

5. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hóa	514.486.862	-	-	-
Cộng	514.486.862	-	-	-

6. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Ngắn hạn	153.895.931	60.079.617
- Công cụ dụng cụ phân bổ	30.254.489	60.079.617
- Các khoản khác	123.641.442	-
b. Dài hạn	214.878.843	314.924.101
- Chi phí nội thất văn phòng làm việc	102.290.686	206.338.268
- Chi phí công cụ, dụng cụ	110.824.544	106.670.173
- Các chi phí khác	1.763.613	1.915.660
Cộng	368.774.774	375.003.718

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày
30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

7. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Tổng giá trị Cổ phiếu	67.344.121.791	86.996.916.000	64.601.221.391	69.600.000.000
+ Tổng Công ty chăn nuôi Việt Nam - CTCP (VLC)	67.344.121.791	86.996.916.000	64.601.221.391	69.600.000.000
Cộng	67.344.121.791	86.996.916.000	64.601.221.391	69.600.000.000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
* Đầu tư vào Công ty con	675.123.752.300	-	623.467.222.300	-
- Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	135.000.000.000	-	135.000.000.000	-
- Công ty CP VLXD Thống Nhất Miền Trung	-	-	16.000.000.000	-
- Công ty CP Năng lượng Thống Nhất	-	-	95.000.000.000	-
- Công ty TNHH Hàng tiêu dùng GTNFOODS (*)	8.000.000.000	-	8.000.000.000	-
- Công ty CP Vật tư NN Thống Nhất Tây Nguyên	-	-	90.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Tridding Thống Nhất	-	-	100.000.000	-
- Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP	443.123.752.300	-	280.277.222.300	-
- Công ty CP Tre CN Mộc Châu	89.000.000.000	-	89.000.000.000	-
		(7.715.230.318)		
* Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	106.944.555.787	145.642.556.500	65.522.255.787	152.163.865.000
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	65.522.255.787	145.642.556.500	65.522.255.787	152.163.865.000
- Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	41.422.300.000	-	-	-

(*) Đổi tên từ Công ty TNHH MTV Nông sản Thống Nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODSSố 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày
30 tháng 06 năm 2016**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09 - DN

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
* Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	110.100.000.000
- Công ty TNHH Thống Nhất	-	-	-	79.500.000.000
- Công ty Cổ phần Granite Phú Yên	-	-	-	30.600.000.000

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 30/06/2016. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Lô 5 KCN Điện Nam-Điện Ngọc, xã Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	90,00%	90,00%	Sản xuất ống nhựa và các sản phẩm khác từ plastic
Công ty TNHH Hàng tiêu dùng GTNFOODS	92 Võ Thị Sáu, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội	100%	100%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCF	92 Võ Thị Sáu, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội	95%	95%	Kinh doanh, sản xuất chè
Công ty CP Tre CN Mộc Châu	Cụm CN Bó Bun, Thị trấn NT Mộc Châu, H. Mộc Châu, Sơn La	89%	89%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Thực Phẩm Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt - Lâm Đồng	35,00%	35,00%	Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông thực phẩm..
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	08 Hoàng Hoa Thám, Phường 7, Q. Bình Thạnh, TP.HCM	35,00%	35,00%	Trồng rừng, chế biến gỗ, nuôi cá sấu...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	4.441.692.728	102.900.000	4.544.592.728
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.441.692.728	102.900.000	4.544.592.728
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	412.205.444	29.472.244	441.677.688
Khấu hao trong kỳ	303.379.308	17.149.998	320.529.306
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	715.584.752	46.622.242	762.206.994
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	4.029.487.284	73.427.756	4.102.915.040
Tại ngày cuối kỳ	3.726.107.976	56.277.758	3.782.385.734

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	100.000.000	100.000.000
Mua trong kỳ	42.000.000	42.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối kỳ	142.000.000	142.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	41.666.675	41.666.675
Khấu hao trong kỳ	16.247.316	16.247.316
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối kỳ	57.913.991	57.913.991
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	58.333.325	58.333.325
Tại ngày cuối kỳ	84.086.009	84.086.009

CÔNG TY CỔ PHẦN GTINFOODSSố 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày
30 tháng 06 năm 2016**Mẫu số B 09 - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****10. Phải trả người bán**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH XD và Vận tải Hoàng Trường	2.727.927.780	2.727.927.780	36.354.936.407	36.354.936.407
- Công ty TNHH SX-TM-DV Việt Phong	2.002.700.000	2.002.700.000	2.002.700.000	2.002.700.000
- Các khách hàng khác	-	-	11.532.850.400	11.532.850.400
	725.227.780	725.227.780	22.819.386.007	22.819.386.007
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	2.727.927.780	2.727.927.780	36.354.936.407	36.354.936.407

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	-	-	22.584.706.957	22.584.706.957	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.512.291.013	3.292.343.595	6.518.875.896	-	3.285.758.712
Thuế thu nhập cá nhân	-	15.847.200	586.106.868	470.657.870	-	131.296.198
Các loại thuế khác	-	-	13.291.797	13.291.797	-	-
Cộng	-	6.528.138.213	26.476.449.217	29.587.532.520	-	3.417.054.910

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày
30 tháng 06 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

12. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Thủ Đức (i)	-	-	43.352.000.000	368.906.597.776	325.554.597.776	325.554.597.776
- Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (Vay Margin)	-	-	6.002.000.000	19.994.297.776	13.992.297.776	119.400.000.000
- Công ty CP Invest Tây Đại Dương (ii)	-	-	-	67.000.000.000	67.000.000.000	13.992.297.776
- Vay của các cá nhân (iii)	-	-	-	68.000.000.000	68.000.000.000	67.000.000.000
+ Nguyễn Thị Lý	-	-	-	-	-	68.000.000.000
+ Phạm Thị Hoa	-	-	-	14.000.000.000	14.000.000.000	-
+ Nguyễn Thị Minh Từ	-	-	-	37.350.000.000	-	14.000.000.000
+ Nguyễn Văn Tới	-	-	37.350.000.000	43.162.300.000	-	-
+ Phạm Thị Lý	-	-	-	43.162.300.000	43.162.300.000	43.162.300.000
b. Vay dài hạn						
- Trái phiếu phát hành (iv)	300.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
	300.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Cộng	300.000.000.000	300.000.000.000	343.352.000.000	568.906.597.776	525.554.597.776	525.554.597.776

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

12. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

- (i): Vay Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Thủ đô theo Hợp đồng tín dụng sau:
- Hợp đồng cấp tín dụng từng lần 1483-LAV-201500422 ngày 12/08/2015, với số tiền vay tối đa là 1.400.000.000 đồng. Mục đích vay để thanh toán tiền hàng. Thời hạn vay 6 tháng, lãi suất vay 10%/năm.
 - Hợp đồng cấp tín dụng từng lần 1483-LAV-201500484 ngày 21/09/2015, với số tiền vay tối đa là 46.000.000.000 đồng. Mục đích vay để thanh toán tiền hàng. Thời hạn vay 5 tháng, lãi suất vay 5,5%/năm trong 3 tháng đầu và áp dụng lãi suất cho vay thông thường của Agribank từ tháng thứ 4.
 - Hợp đồng cấp tín dụng từng lần 1483-LAV-201500445 ngày 28/08/2015, với số tiền vay tối đa là 72.000.000.000 đồng. Mục đích vay để thanh toán tiền hàng. Thời hạn vay 5 tháng, lãi suất vay 5,5%/năm trong 3 tháng đầu và áp dụng lãi suất cho vay thông thường của Agribank từ tháng thứ 4.
 - Hình thức bảo đảm: Bảo đảm bằng quyền sử dụng đất của bên thứ ba.
- (ii): Vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Tây Đại Dương theo Hợp đồng số 0110/HĐVV/TN-IT ngày 01/10/2015, với số tiền 67.000.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với thời hạn vay 5 tháng, lãi suất 8%/năm. Khoản vay không có đảm bảo.
- (iii): Vay ngắn hạn các cá nhân theo từng hợp đồng cụ thể, lãi suất vay từ 6-7%/năm. Thời hạn vay 6 tháng
- (iv): Trái phiếu phát hành: Trong kỳ Công ty đã tiến hành mua lại toàn bộ 200 trái phiếu với mệnh giá: 1.000.000.000 đồng/trái phiếu đã phát hành. Đồng thời phát hành 300 trái phiếu mới mệnh giá 1.000.000.000 đồng/trái phiếu cho Ngân hàng TMCP Tiên Phong với kỳ hạn 3 năm, lãi suất kỳ đầu tiên là 10,5%/năm. Các kỳ tiếp theo được tính bằng trung bình cộng lãi suất tiết kiệm cá nhân, kỳ hạn 12 tháng trả sau đối với Đồng Việt Nam công bố tại các chi nhánh, sở giao dịch của bốn ngân hàng Thương mại tại Hà Nội bao gồm: Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam (sở giao dịch); Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội); Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam (Sở giao dịch 1) và Ngân hàng TMCP Tiên Phong (Hội sở) cộng với biên độ 3,5%/năm. Việc phát hành trái phiếu này thực hiện theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 15/2016/NQ/HĐQT ngày 27/04/2016.

Tài sản đảm bảo là: Cổ phiếu sở hữu hợp pháp của GTNFOODS tại Tổng Công ty Chè Việt Nam, Tổng Công ty Chăn Nuôi Việt Nam, Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng và Công ty Cổ phần nhựa Miền Trung.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Lãi vay phải trả	2.632.500.000	4.392.951.667
Chi phí thuê mặt bằng	-	7.500.000
Cộng	<u>2.632.500.000</u>	<u>4.400.451.667</u>

14. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Công ty cổ phần quản lý quỹ Việt Cát	259.804.754	-
- Công ty cổ phần quản lý quỹ IB	342.451.950	-
- Yasuyo Asano	1.500.000.000	-
- Phải trả ngắn hạn khác	24.750.150	-
Cộng	<u>2.127.006.854</u>	<u>-</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

15. Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC				
Số dư đầu năm	680.000.000.000	-	106.107.733.001	786.107.733.001
Tăng vốn	68.000.000.000	-	-	68.000.000.000
Lãi trong năm	-	-	37.983.748.667	37.983.748.667
Chia cổ tức	-	-	(68.000.000.000)	(68.000.000.000)
Số dư cuối năm	748.000.000.000	-	76.091.481.668	824.091.481.668
KỲ NÀY				
Số dư đầu kỳ	748.000.000.000	-	76.091.481.668	824.091.481.668
Tăng vốn (*)	752.000.000.000	71.370.400.000	-	823.370.400.000
Lãi trong kỳ	-	-	5.955.588.706	5.955.588.706
Số dư cuối kỳ	1.500.000.000.000	71.370.400.000	82.047.070.374	1.653.417.470.374

(*) Tăng vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường 2015 (theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản) ngày 9 tháng 11 năm 2015 của Công ty đã thông qua phương án phát hành riêng lẻ 75.200.000 cổ phần để tăng vốn điều lệ theo phương thức chào bán riêng lẻ cho dưới 100 nhà đầu tư, không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp.

15.2. Cổ phiếu

	Cuối kỳ <i>Cổ phiếu</i>	Đầu kỳ <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	150.000.000	74.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	150.000.000	74.800.000
Cổ phiếu phổ thông	150.000.000	74.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	150.000.000	74.800.000
Cổ phiếu phổ thông	150.000.000	74.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
a. Doanh thu	1.067.259.522.511	799.194.476.077
Doanh thu bán hàng hóa	1.067.259.522.511	799.194.476.077
b. Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	1.067.259.522.511	799.194.476.077

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.049.816.389.785	795.755.924.539
Cộng	1.049.816.389.785	795.755.924.539

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.126.092.635	1.275.031.362
Lãi chuyển nhượng Cổ phần	14.000.000.000	15.650.000.000
Lãi từ đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	-	4.137.299.000
Cộng	15.126.092.635	21.062.330.362

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Lãi tiền vay	3.531.092.582	1.202.750.001
Lỗ từ đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	-	1.166.570.005
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư	-	(866.570.005)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	7.715.230.318	1.823.743.981
Chi phí tài chính khác	123.076.000	83.788.597
Cộng	11.369.398.900	3.410.282.579

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Chi phí dịch vụ mua ngoài	525.609.700	-
Chi phí bán hàng khác	200.607.984	-
Cộng	726.217.684	-

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Chi phí nhân viên quản lý	3.168.004.938	539.924.240
Chi phí đồ dùng văn phòng	202.265.985	144.719.075
Chi phí khấu hao	336.776.622	88.790.145
Chi phí dịch vụ mua ngoài	939.057.552	538.287.090
Chi phí dự phòng	2.916.322.500	-
Chi phí quản lý khác	1.798.116.977	835.773.413
Cộng	9.360.544.574	2.147.493.963

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

7. Lợi nhuận khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Thu nhập khác	2.318.461	-
Thu nhập khác	2.318.461	-
Chi phí khác	1.867.450.363	963.232.116
Tiền phạt thuế, chậm nộp thuế	1.867.450.363	163.232.116
Tiền phạt thực hiện hợp đồng	-	800.000.000
Lợi nhuận khác	(1.865.131.902)	(963.232.116)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Lợi nhuận trước thuế	9.247.932.301	17.979.873.242
Điều chỉnh tăng	7.213.785.676	163.232.116
Chi phí loại trừ khi tính thuế	1.971.931.237	163.232.116
Tăng khác	5.241.854.439	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN	16.461.717.977	18.143.105.358
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.292.343.595	3.991.483.179

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	202.265.985	144.719.075
Chi phí nhân công	3.168.004.938	539.924.240
Chi phí khấu hao tài sản cố định	336.776.622	88.790.145
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.464.667.252	538.287.090
Chi phí khác	4.915.047.461	835.773.413
Cộng	10.086.762.258	2.147.493.963

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

Mối quan hệ của các bên liên quan trong kỳ

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty CP Nhựa Miền Trung	Công ty con
- Công ty CP Tre Mộc Châu	Công ty con
- CN TCT Chè - Công ty Chè Mộc Châu	Công ty con
- Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	Cổ đông lớn, đồng thời ông Nguyễn Trí Thiện là Thành viên HĐQT của GTNFOODS và Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương đến 25/05/2016

Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	Trả gốc vay	67.000.000.000
Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	Lãi đi vay	372.222.223
Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	Trả lãi đi vay	1.667.555.556
Công ty CP Tre Mộc Châu	Thu gốc vay	929.500.000
Công ty CP Tre Mộc Châu	Cho vay	522.000.000
Công ty CP Tre Mộc Châu	Lãi cho vay	1.737.333
Công ty CP Tre Mộc Châu	Chuyển nhượng Cổ phần	205.100.000.000
CN TCT Chè - Công ty Chè Mộc Châu	Thu lại tiền trả trước	3.000.000.000

Số dư với bên liên quan tại ngày 30/06/2016

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)
Công ty CP Tre Công nghiệp Mộc Châu	Cho vay ngắn hạn	522.000.000
Công ty CP Tre Công nghiệp Mộc Châu	Phải thu khác	205.101.737.333

Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.612.148.920	397.000.000
Cộng	1.612.148.920	397.000.000

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, Công ty hoạt động kinh doanh thương mại theo các mặt hàng gồm mặt phân bón, nông sản và các mặt hàng khác. Công ty lập Báo cáo bộ phận theo các mặt hàng kinh doanh này.

Thông tin về tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực (mặt hàng) kinh doanh của Công ty như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

* Thông tin bộ phận chính yếu theo mật hàng kinh doanh

	Phân bổ	Nông sản	Tổng cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	477.395.400.000	589.864.122.511	1.067.259.522.511
Khấu hao và chi phí phân bổ	(477.265.999.975)	(572.550.389.810)	(1.049.816.389.785)
Chi phí không phân bổ	-	-	(10.086.762.258)
Doanh thu tài chính	-	-	15.126.092.635
Chi phí tài chính	-	-	(11.369.398.900)
Thu nhập khác	-	-	2.318.461
Chi phí khác	-	-	(1.867.450.363)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	9.247.932.301
Chi phí thuế	-	-	(3.292.343.595)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	5.955.588.706
TÀI SẢN			
Tài sản bộ phận	32.814.480.622	34.131.677.074	66.946.157.696
Tài sản không phân bổ	-	-	1.898.905.575.739
Tổng tài sản	-	-	1.965.851.733.435
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả bộ phận	-	8.993.858.897	8.993.858.897
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	303.440.404.164
Tổng nợ phải trả	-	-	312.434.263.061

* Thông tin bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

	Hà Nội	Tây Nguyên	Bình Phước	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng	477.395.400.000	589.864.122.511	-	1.067.259.522.511
Giá vốn	(477.265.999.975)	(572.550.389.810)	-	(1.049.816.389.785)
Lợi nhuận gộp	129.400.025	17.313.732.701	-	17.443.132.726
Tài sản bộ phận	1.931.275.844.822	18.679.973.091	15.895.915.522	1.965.851.733.435
Nợ phải trả bộ phận	307.069.598.091	4.468.310.970	896.354.000	312.434.263.061

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	106.919.700.596	48.031.364.526
Phải thu khách hàng và phải thu khác	970.994.872.672	231.194.430.260
Đầu tư ngắn hạn	70.566.121.791	70.990.721.391
Đầu tư dài hạn	774.353.077.769	799.089.478.087
Cộng	1.922.833.772.828	1.149.305.994.264
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	300.000.000.000	525.554.597.776
Phải trả người bán và phải trả khác	4.854.934.634	36.354.936.407
Chi phí phải trả	2.632.500.000	4.400.451.667
Cộng	307.487.434.634	566.309.985.850

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

3.3.2 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Các khoản vay	-	300.000.000.000	300.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	4.854.934.634	-	4.854.934.634
Chi phí phải trả	2.632.500.000	-	2.632.500.000
Cộng	7.487.434.634	300.000.000.000	307.487.434.634
Số dư đầu kỳ			
Các khoản vay	325.554.597.776	200.000.000.000	525.554.597.776
Phải trả người bán và phải trả khác	36.354.936.407	-	36.354.936.407
Chi phí phải trả	4.400.451.667	-	4.400.451.667
Cộng	366.309.985.850	200.000.000.000	566.309.985.850
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	106.919.700.596	-	106.919.700.596
Phải thu khách hàng và phải thu khác	970.994.872.672	-	970.994.872.672
Đầu tư ngắn hạn	70.566.121.791	-	70.566.121.791
Đầu tư dài hạn	-	774.353.077.769	774.353.077.769
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	1.148.480.695.059	774.353.077.769	1.922.833.772.828
Số dư đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.031.364.526	-	48.031.364.526
Phải thu khách hàng và phải thu khác	231.194.430.260	-	231.194.430.260
Đầu tư ngắn hạn	70.990.721.391	-	70.990.721.391
Đầu tư dài hạn	-	799.089.478.087	799.089.478.087
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	350.216.516.177	799.089.478.087	1.149.305.994.264

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào cần trình bày sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

5. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 30/06/2016.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại và trình bày lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này. Cụ thể:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	Số kỳ trước			
	Trước khi phân loại lại	Mã số	Sau khi phân loại lại	Mã số
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	-		9.743.583.490	13
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	9.748.601.005	15	-	16
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(5.017.515)	16	-	17



Tạ Văn Quyền
Chủ tịch HĐQT
Ngày 29 tháng 08 năm 2016

Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huyền
Người lập biểu



Ha Noi Branch

- ⊙ Room 1407, 137 Nguyen Ngoc Vu Building, Cau Giay Dist, Ha Noi City
- ⊙ Tel: (84 - 04) 6285 9222
- ⊙ Fax: (84 - 04) 6285 9111
- ⊙ Email: hanoi@vietlandaudit.com.vn

Kontum Representative Office

- ⊙ No.1 Tran Nhan Ton St., Thang Loi Ward, Kontum City, Kontum
- ⊙ Tel: (84 - 060) 3958 111
- ⊙ Fax: (84 - 060) 3958 222
- ⊙ Email: kontum@vietlandaudit.com.vn

Nha Trang Representative Office

- ⊙ ACB Nha Trang Building, 3rd Fl., 80 Quang Trung St., Nha Trang City
- ⊙ Tel : (84 - 058) 3522 767
- ⊙ Fax : (84 - 058) 3522 795
- ⊙ Email: nhatrang@vietlandaudit.com.vn

Binh Thuan Representative Office

- ⊙ 371 Tran Hung Dao, Phan Thiet City, Binh Thuan
- ⊙ Tel : (84 - 062) 6250 237
- ⊙ Fax : (84 - 062) 6250 236
- ⊙ Email: binhthuan@vietlandaudit.com.vn

Vung Tau Representative Office

- ⊙ 34 Binh Gia St., Ward 8, Vung Tau City, BRVT
- ⊙ Tel: (84 - 064) 3583 261
- ⊙ Fax : (84 - 064) 3583 605
- ⊙ Email: vungtau@vietlandaudit.com.vn

Tien Giang Representative Office

- ⊙ 7G Rach Gam St., Ward 1, My Tho City, Tien Giang
- ⊙ Tel: (84 - 073) 3978 484
- ⊙ Fax : (84 - 073) 3978 485
- ⊙ Email: tiengiang@vietlandaudit.com.vn

Kien Giang Reoresentative Office

- ⊙ Lot C13 - 50 Bui Van Ba Street, Quarter 4, Vinh Lac Ward, Rach Gia City, Kien Giang Province.
- ⊙ Tel : (84 - 077) 3929 239
- ⊙ Fax : (84 - 077) 3929 200
- ⊙ Email: kiengiang@vietlandaudit.com.vn

Bac Lieu Representative Office

- ⊙ 200 Nguyen Van Linh St., (New Urban Area), Ward 1, Bac Lieu City.
- ⊙ Tel : (84 - 0781) 6255 022
- ⊙ Fax : (84 - 0781) 6255 052
- ⊙ Email : baclieu@vietlandaudit.com.vn

Ca Mau Representative Office

- ⊙ 113 Phan Ngoc Hien St., Ward 5, Ca Mau City
- ⊙ Tel : (84 - 0780) 3551 919
- ⊙ Fax : (84 - 0780) 3551 918
- ⊙ Email : camau@vietlandaudit.com.vn

Binh Dinh Representative Office

- ⊙ March 30th street, (Vinh Liem Area) Binh Dinh Ward, An Nhon Town, Binh Dinh Province.
- ⊙ Tel : (84 - 056) 363 55 68
- ⊙ Fax : (84 - 056) 363 55 68
- ⊙ Email: binhdinh@vietlandaudit.com.vn